

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2
MST : 3600 259 560**

----- * * * -----

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2009

Nơi gửi :

CÔNG TY D2D

H22, Võ thị Sáu- Biên Hoà-Đ.Nai

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

ĐV: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN(100= 110+120+130+140+150)	100		343,568,907,651	187,929,051,103
I_ Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29,535,652,297	24,583,954,344
1_ Tiền	111	V.01	29,535,652,297	24,583,954,344
2_ Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	183,426,720,000	57,935,000,000
1_ Đầu tư ngắn hạn	121		183,426,720,000	57,935,000,000
2_ Dự phòng giảm giá c.khoản đầu tư ngắn hạn(*)	129			
III_ Các khoản phải thu	130	V.03	81,067,662,096	75,542,720,280
1_ Phải thu của khách hàng	131		45,699,683,757	23,161,584,751
2_ Trả trước người bán	132		9,071,839,885	16,490,146,041
3_ Phải thu nội bộ	133			
4_ Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.Đ xây dựng	134			
5_ Phải thu khác	135		26,296,138,454	35,890,989,488
6_ Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139			
IV_ Hàng tồn kho	140		48,907,637,130	29,592,994,991
1_ Hàng tồn kho	141	V.04	48,907,637,130	29,592,994,991
2_ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V_ Tài sản ngắn hạn khác	150		631,236,128	274,381,488
1_ Chi phí trả trước ngắn hạn	151		207,014,128	140,227,159
2_ Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3_ Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	V.05		
4_ Tài sản ngắn hạn khác	158		424,222,000	134,154,329
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN(200 =210+220+240+250+260)	200		418,271,181,764	380,032,134,499
I_ Các khoản phải thu dài hạn	210		19,599,105,222	61,401,220,222
1_ Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.06	19,599,105,222	61,401,220,222
2_ Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3_ Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4_ Phải thu dài hạn khác	218			
5_ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II_ Tài sản cố định	220		214,831,644,582	218,998,604,008
1_ Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	71,996,958,281	48,127,322,328
_ Nguyên giá	222		133,718,338,582	96,592,867,178
_ Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(61,721,380,301)	(48,465,544,850)
2_ Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3_ Tài sản cố định vô hình	227	V.08	498,760,611	7,616,083,159
_ Nguyên giá	228		52,214,983,014	52,214,983,014

_ Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(51,716,222,403)	(44,598,899,855)
4_ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	142,335,925,690	163,255,198,521
III_ Bất động sản đầu tư	240			
1_ Nguyên giá	241			
2_ Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
IV_ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		187,265,416,391	99,632,310,269
1_ Đầu tư vào công ty con	251			
2_ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	118,987,107,391	31,885,396,709
3_ Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	68,278,309,000	68,468,478,994
4_ Dự phòng giảm giá C.khoản đầu tư dài hạn(*)	259			(721,565,434)
V_ Tài sản dài hạn khác	260			
1_ Chi phí trả trước dài hạn	261			
2_ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3_ Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270= 100+200)	250		765,265,073,846	567,961,185,602

NGUỒN VỐN	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A/ NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+ 320)	300		482,529,262,017	309,134,982,112
I_ Nợ ngắn hạn	310		482,529,262,017	272,133,482,112
1_ Vay và nợ ngắn hạn	311			
2_ Phải trả cho người bán	312	V.12	13,774,986,770	9,771,842,420
3_ Người mua trả tiền trước	313	V.13	403,760,676,738	227,489,485,067
4_ Thuế và các khoản phải nộp NS	314	V.14	10,407,812,058	17,033,844,732
5_ Phải trả công nhân viên	315		4,424,410,500	1,808,168,870
6_ Chi phí phải trả	316		3,890,000,000	
7_ Phải trả nội bộ	317			
8_ Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	318			
9_ Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	46,271,375,951	16,030,141,023
10_ Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II_ Nợ dài hạn	330			37,001,500,000
1_ Phải trả dài hạn người bán	331			
2_ Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3_ Phải trả dài hạn khác	333	V.16		37,001,500,000
4_ Vay và nợ dài hạn	334			
5_ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6_ Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7_ Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU(400= 410+ 420)	400		271,461,074,163	248,084,196,788
I_ Vốn chủ sở hữu	410	V.17	262,016,957,274	237,961,182,068
1_ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		107,000,000,000	107,000,000,000
2_ Thặng dư vốn cổ phần	412		69,279,269,740	69,279,269,740
3_ Vốn khác của chủ sở hữu	413			

03/06/2023
 CÔNG TY
 PHẢI TRẢ
 CÔNG NGHỆ
 3'2
 T. ĐỒNG

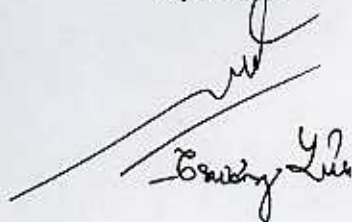
4_ Cổ phiếu ngân quỹ	414		(1,407,670,000)	(1,407,670,000)
5_ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6_ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7_ Quỹ đầu tư phát triển	417		72,460,446,029	53,921,659,077
8_ Quỹ dự phòng tài chính	418		7,932,030,365	5,840,026,542
9_ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10_ Lợi nhuận chưa phân phối	420		6,752,881,140	3,327,896,709
11_ Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II_ Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	V.18	9,444,116,889	10,123,014,720
1_ Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		9,444,116,889	10,123,014,720
2_ Nguồn kinh phí	432			
3_ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C/ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		11,274,737,666	10,742,006,702
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 + 300 + 400)	430		765,265,073,846	567,961,185,602

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Trương Văn


Hồ Đức Thành




Nguyễn Xuân Đình



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2009(Dạng đầy đủ)

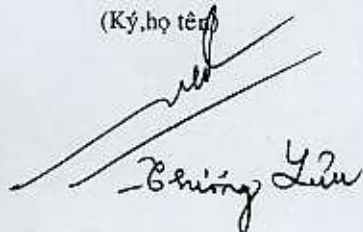
Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	92,351,034,300	116,848,914,465	211,791,718,744	265,048,259,331
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		92,351,034,300	116,848,914,465	211,791,718,744	265,048,259,331
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	73,895,497,899	81,719,103,276	145,505,052,547	170,544,030,976
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18,455,536,401	35,129,811,189	66,286,666,197	94,504,228,355
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5,935,619,380	13,900,031,635	16,959,780,876	25,125,994,785
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28		721,565,434		721,565,434
- Trong đó lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12,026,511,238	6,046,398,393	24,795,999,239	18,163,450,132
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+-(21-22)-(24+25))	30		12,364,644,543	42,983,444,431	58,450,447,834	100,745,207,574
11. Thu nhập khác	31		2,732,566,760	(400,540,245)	3,271,667,044	674,903,470
12. Chi phí khác	32		570,117,806	28,223,850,510	1,056,340,026	28,534,350,395
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,162,448,954	(28,624,390,755)	2,215,327,018	(27,859,446,925)
14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	50		3,424,984,431	(1,171,794,023)	3,424,984,431	(563,261,906)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		17,952,077,928	13,187,259,653	64,090,759,283	72,322,498,743
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành		VI.30	2,092,671,621	6,717,449,988	7,292,670,848	21,289,836,514
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		15,859,406,307	6,469,809,665	56,798,088,435	51,032,662,229
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			1,507,686,323	991,499,774	2,538,484,040	1,600,556,786
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Cty mẹ			14,351,719,984	5,478,309,891	54,259,604,395	49,432,105,443
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)					5,071	6,472

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với Công ty cổ phần

Người lập

(Ký, họ tên)



Trương Lưu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Võ Đức Thịnh

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Xuân Đình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2009

Đơn vị: Đồng

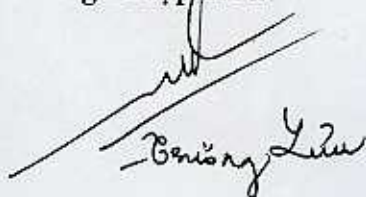
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		372,040,710,353	305,546,974,177
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(120,279,022,097)	(87,922,716,273)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30,387,377,052)	(22,729,466,779)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			(1,270,158)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(19,463,736,597)	(38,737,931,212)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		65,796,014,615	145,166,853,479
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(83,059,298,913)	(78,051,703,149)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		184,647,290,309	223,270,740,085
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(37,710,768,254)	(136,333,813,452)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		45,115,135	600,920,965
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(5,846,728,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14,077,368	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(393,426,720,000)	(468,135,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		267,935,000,000	414,517,994,956
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,931,070,395	3,062,725,115
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(159,212,225,356)	(192,133,900,416)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(1,407,510,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20,483,367,000)	(20,652,849,001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20,483,367,000)	(22,060,359,001)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		4,951,697,953	9,076,480,668
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24,583,954,344	15,507,473,676
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70= 50+60+61)	70	VI.34	29,535,652,297	24,583,954,344

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lưu



Hồ Đức Chính



Nguyễn Xuân Đình

CÔNG TY D2D

Địa chỉ: H22, Đường Võ thị sáu, TP Biên Hòa, Đồng nai

Tel: (061)3817 825

FAX: (061)3817 768

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1- Hình thức sở hữu vốn :**

Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000298 ngày 03 tháng 01 năm 2006(đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 3 ngày 18 tháng 05 năm 2009) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là: 52.160.000.000 đồng, theo giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 3 là: 107.000.000.000 đồng

Trụ sở của công ty tại: H22, đường Võ thị Sáu, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

*** Danh sách các công ty con được hợp nhất**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Vốn điều lệ thực góp của D2D đến 31/12/09	Tỷ lệ vốn góp của D2D
- Công ty cổ phần xây dựng số 2 Đồng Nai;	TP. Biên Hòa	10.327.500.000	51%

*** Công ty liên kết, liên doanh trong báo cáo tài chính**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Vốn điều lệ thực góp của D2D đến 31/12/09	Tỷ lệ vốn góp của D2D
a- Công ty CP cấu kiện bê tông Nhơn Trạch 2	KCN Nhơn Trạch II	20.514.037.093	30%
b- Công ty CP xây dựng Cổ Loa Thành;	TP. Biên Hòa	4.872.857.757	37,8%
c- Công ty CP Địa ốc Đại Á	TP Hồ Chí Minh	9.923.486.290	31,66%

*** Công ty đầu tư tài chính dài hạn khác: 06 đơn vị**

Tên đơn vị	Số tiền	Số cổ phần
a- Công ty CP dịch vụ Sonadezi	2.500.000.000	250.000
b- Công ty cổ phần Sonadezi Châu Đức	28.000.000.000	2.800.000
c- Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Á	25.231.579.000	1.760.000
d- Công ty CP xây dựng công trình giao thông 610	2.546.730.000	169.782
e- Công ty CP Địa ốc Thảo Điền	10.000.000.000	289.380
Cộng	68.278.309.000	

*** Thành phần hội đồng quản trị và ban Tổng giám đốc công ty****- Hội đồng quản trị**

Ông Ngô Đức Thành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Đình	P.Chủ tịch
Ông Hồ Đức Thành	Ủy viên
Ông Trương Lưu	Ủy viên
Ông Phạm Uyên Nguyên	Ủy viên

*** Ban Tổng giám đốc**

Ông Nguyễn Xuân Đình	Tổng giám đốc
Ông Hồ Đức Thành	Phó Tổng giám đốc

*** Người đại diện theo pháp luật của công ty:**

Ông Nguyễn Xuân Đình	Tổng giám đốc
----------------------	---------------

CÔNG TY D2D

Địa chỉ: H22, Đường Võ thị sáu, TP Biên Hòa, Đồng Nai

Tel: (061)3817 825

FAX: (061)3817 768

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

* Thành phần ban kiểm soát công ty

Ông Bì Long Sơn

Trưởng ban

Ông Phan Quốc Anh

Thành viên

Ông Hồ Đình Thái

Thành viên

3- Lĩnh vực kinh doanh :

Xây dựng cơ bản, kinh doanh bất động sản, khách sạn nhà hàng, dịch vụ du lịch ...

4- Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật khác (xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư)
- Xây dựng nhà ở, công trình công cộng.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, khu du lịch, trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng cho thuê.
- Sản lắp đặt bàn, bao che công nghiệp.
- Thiết kế các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư.
- Sản xuất cấu kiện bê tông, cấu kiện sắt thép.
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn nhà hàng.
- Đào tạo phổ thông và đại học.

II/ KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam(VNĐ)

III/ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các qui định của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang áp dụng hình thức kế toán là sổ nhật ký chung

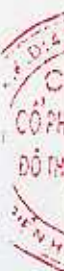
IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: Tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn.

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán .

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí vận chuyển, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định của công ty phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Trích khấu hao theo QĐ 206/2003/QĐ. BTC ngày 31/12/2003 của Bộ Tài chính

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 – Bất động sản đầu tư

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư, Công ty tiến hành lập dự phòng tổn thất đầu tư theo hướng dẫn tại thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 17/02/2006 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính ...

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hóa theo qui định của chuẩn mực kế toán số 16- *chi phí đi vay*

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- + Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại, chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn(hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu của công ty khi phát hành cổ phiếu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp(nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ các điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14- *doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại chuẩn mực số 14- *doanh thu và thu nhập khác*.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm tài chính, cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của công ty liên doanh, liên kết...

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định 1 cách đáng tin cậy, căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và công ty, hóa đơn được lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ do thanh lý nhượng bán các khoản đầu tư, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục có gốc ngoại tệ...



CÔNG TY D2D

Địa chỉ: H22, Đường Võ thị sáu, TP Biên Hòa, Đồng nai

Tel: (061)3817 825

FAX: (061)3817 768

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)*

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	175.015.411	291.460.045
- Tiền gửi Ngân hàng	29.360.636.886	24.292.494.299
- Tiền đang chuyển		
Cộng	<u>29.535.652.297</u>	<u>24.583.954.344</u>
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác(*)	183.426.720.000	57.935.000.000
Cộng	<u>183.426.720.000</u>	<u>57.935.000.000</u>

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn các Ngân hàng sau:

- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Nai	15.500.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Á	10.000.000.000	
- Ngân hàng Công thương Đồng Nai	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng VP bank Đồng Nai	20.000.000.000	15.000.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương Đồng Nai	10.000.000.000	
- Ngân hàng No và PTNT KCN Biên Hòa	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng Công thương KCN Biên Hòa	40.426.720.000	
- Ngân hàng SHB Biên Hòa	57.500.000.000	
- Ngân hàng EXIM bank Đồng Nai		2.935.000.000

03- Các khoản phải thu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Phải thu khách hàng(*)	45.699.683.757	23.161.584.751
- Trả trước cho người bán	9.071.839.885	16.490.146.041
- Các khoản phải thu khác	26.296.138.454	35.890.989.488
Cộng	<u>81.067.662.096</u>	<u>75.542.720.280</u>

(*) Các khoản phải thu khách hàng là khoản tiền D2D cho thuê lại đất khu công nghiệp Nhơn Trạch II, đơn vị đã xuất hóa đơn khách hàng đến hạn phải thanh toán.

04- Hàng tồn kho	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ	82.300.000	82.300.000
- Chi phí SX, KD dở dang	26.417.412.642	21.019.334.140

CÔNG TY D2D

Địa chỉ: H22, Đường Võ thị sáu, TP Biên Hòa, Đồng Nai

Tel: (061)3817 825

FAX: (061)3817 768

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

- Thành phẩm

- Hàng hoá

Cộng

22.407.924.488

8.491.360.851

48.907.637.13029.592.994.991**05- Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước**Cuối kỳĐầu năm

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa

- Các khoản khác phải thu Nhà Nước

Cộng**06- Phải thu dài hạn**Cuối kỳĐầu năm

- Phải thu dài hạn khách hàng(*)

19.599.105.222

61.401.220.222

Cộng19.599.105.22261.401.220.222

(*) Là khoản phải thu tiền chuyển quyền sử dụng đất ở, đơn vị đã xuất hóa đơn để làm sổ đỏ cho khách hàng nhưng chưa bàn giao xong sổ đỏ nên chưa thu phần nợ còn lại.

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vậtkiếntrúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vậntải,T.dẫn	Thiết bị Quản lý	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	70,180,222,164	3,008,277,098	20,894,019,813	2,510,348,103	96,592,867,178
- Mua trong năm	38,000,000	10,958,000		334,283,104	383,241,104
- Đầu tư XDCB hoàn thành	26,306,913,508	186,692,000	10,920,760,598		37,414,366,106
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán	223,342,575	448,793,231			672,135,806
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	96,525,135,672	3,019,235,098	31,814,780,411	2,844,631,207	133,718,338,582
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	37,373,986,927	2,077,239,971	6,977,180,266	2,037,137,686	48,465,544,850
- Khấu hao trong năm	8,989,897,840	364,724,038	3,929,331,789	242,344,428	13,526,298,095
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán	65,141,584		205,321,060		270,462,644
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	46,298,743,183	2,441,964,009	10,701,190,995	2,279,482,114	61,721,380,301
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày đầu năm	32,806,235,237	931,037,127	13,916,839,547	473,210,417	48,127,322,328
- Tại ngày cuối năm	50,226,392,489	577,271,089	21,113,589,416	565,149,093	71,996,958,281

CÔNG TY D2D

Địa chỉ: H22, Đường Võ thị sáu, TP Biên Hòa, Đồng Nai

Tel: (061)3817 825

FAX: (061)3817 768

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

8- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí thiết kế	Chi phí đầu tư ban đầu	Chi phí đến bù giải toả	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	950,624,347	2,186,252,099	49,067,606,568	10,500,000	52,214,983,014
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CBhoàn thành					0
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	950,624,347	2,186,252,099	49,067,606,568	10,500,000	52,214,983,014
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	765,780,726	1,350,616,111	42,475,721,768	6,781,250	44,598,899,855
- Khấu hao trong năm	158,437,392	364,375,356	6,591,884,800	2,625,000	7,117,322,548
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	924,218,118	1,714,991,467	49,067,606,568	9,406,250	51,716,222,403
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	184,843,621	835,635,988	6,591,884,800	3,718,750	7,616,083,159
- Tại ngày cuối năm	26,406,229	471,260,632	0	1,093,750	498,760,611

9- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Một số công trình lớn

+ Công trình KCN Nhơn Trạch II

+ Công trình KDC đường VTS

+ Công trình đường ngang km 1697(đường sắt ngang)

+ Công trình KDC xã Lộc An – Long Thành

+ Công trình Chợ mới Quán Thủ- Long Thành

+ Công trình khu thương mại đường VTS

+ Khu dân cư Thạnh Phú – Vĩnh Cửu

+ Khu chung cư A1 và khối liên thông A1-A2

+ Công trình khác

CộngCuối kỳĐầu năm

3.064.843.599

34.990.759.024

61.999.496.588

70.059.510.613

2.238.453.249

2.171.360.249

4.130.337.319

3.705.008.228

68.601.824.354

50.479.649.852

928.972.600

837.692.600

534.476.504

534.476.504

620.786.722

116.494.070

216.734.755

142.335.925.690**163.255.198.521****10- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**Cuối kỳĐầu năm

CÔNG TY D2D

Địa chỉ: H22, Đường Võ thị sáu, TP Biên Hòa, Đồng nai

Tel: (061)3817 825 FAX: (061)3817 768

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)*

- Công ty CP cấu kiện bê tông Nhơn Trạch II(tỷ lệ vg 30%)	20.514.037.093	19.313.056.113
- Công ty CP xây dựng Cổ Loa Thành(tỷ lệ vg 37,8%)	4.872.857.757	3.511.588.165
- Công ty cổ phần Địa Ốc Đại Á(tỷ lệ vg 31,66%)	9.923.486.290	9.060.752.431
- Công ty Berjaza(tỷ lệ 25%)	83.676.726.251	
Cộng	<u>118.987.107.391</u>	<u>31.885.396.709</u>

11- Đầu tư dài hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Đầu tư cổ phiếu(*)	68.278.309.000	67.556.743.566
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư dài hạn khác		190.169.994

Cộng	<u>68.278.309.000</u>	<u>67.746.913.560</u>
(*) Tên công ty đầu tư dài hạn:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a- Công ty CP dịch vụ Sonadezi	2.500.000.000	2.500.000.000
b- Cty cổ phần Sonadezi Châu Đức	28.000.000.000	28.000.000.000
c- Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Á	25.231.579.000	25.231.579.000
d- Cty CP xây dựng công trình giao thông 610	2.546.730.000	2.294.536.560
e- Công ty CP Địa Ốc Thảo Điền	10.000.000.000	9.530.628.000
Cộng	<u>68.278.309.000</u>	<u>67.746.913.560</u>

12- Phải trả người bán

- Phải trả người bán	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	13.774.986.770	9.771.842.420
Cộng	<u>13.774.986.770</u>	<u>9.771.842.420</u>

13- người mua trả tiền trước

- Người mua trả tiền trước(*)	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	403.760.676.738	227.489.485.067
Cộng	<u>403.760.676.738</u>	<u>227.489.485.067</u>

(*) Trong đó:

Khách hàng trả tiền trước mua nhà, đất	48.034.055.190	68.301.496.831
Khách hàng trả trước tiền thuê đất KCN, VP KCN	222.634.721.062	159.187.988.236
Khách hàng tạm ứng tiền XD chung cư NVT	51.495.809.355	
CL giá trị quyền SD đất góp vốn LD Berjaza	70.889.004.579	
Thanh toán theo tiến độ hợp đồng XD	10.707.086.552	

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế GTGT	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	3.228.683.110	6.518.780.687
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.179.128.948	10.210.542.247
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		304.521.797
Cộng	<u>10.407.812.058</u>	<u>17.033.844.731</u>

15- Các khoản phải trả, phải nộp khác

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
-----------------------	-----------------------

CÔNG TY D2D

Địa chỉ: H22, Đường Võ thị sáu, TP Biên Hòa, Đồng Nai

Tel: (061)3817 825

FAX: (061)3817 768

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)*

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Bảo hiểm xã hội, Y tế, công đoàn

- Cổ tức phải trả cổ đông công ty D2D

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

139.881.521

100.201.311

10.777.395.500

9.432.244.000

35.354.098.930

6.497.695.712

46.271.375.951**16.030.141.023****16- Nợ dài hạn**

- Phải trả dài hạn khác

Cuối kỳ**Đầu năm**

37.001.500.000

Cộng**37.001.500.000**

Phải trả dài hạn khác là khoản tiền đặt cọc của Công ty TNHH Berzaya để liên doanh với D2D

17- Nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
A	1	2	4	5
Vốn đầu tư của CSH	107,000,000,000			107,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	69,279,269,740			69,279,269,740
Vốn khác của CSH				
Cổ phiếu quỹ	(1,407,670,000)			(1,407,670,000)
Quỹ đầu tư phát triển	53,921,659,077	18,538,786,952		72,460,446,029
Quỹ dự phòng tài chính	5,840,026,542	2,361,109,213	269,105,390	7,932,030,365
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3,327,896,709	56,798,088,435	53,373,104,004	6,752,881,140
Cộng	237,961,182,068	77,697,984,600	53,642,209,394	262,016,957,274

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà Nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

61.740.000.000

61.740.000.000

45.260.000.000

45.260.000.000

107.000.000.000**107.000.000.000****c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận đã chia**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối kỳ**Đầu năm**

107,000,000,000

107,000,000,000

107,000,000,000

107,000,000,000

21.309.968.000

d/ Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng(*)

+ Cổ phiếu phổ thông

Cuối kỳ**Đầu năm**

10.700.000

10.700.000

10.700.000

10.700.000

10.700.000

10.700.000

CÔNG TY D2D

Địa chỉ: H22, Đường Võ thị sáu, TP Biên Hòa, Đồng Nai

Tel: (061)3817 825

FAX: (061)3817 768

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)*

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

45.016

45.016

+ Cổ phiếu phổ thông

45.016

45.016

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

10.654.984

10.654.984

+ Cổ phiếu phổ thông

10.654.984

10.654.984

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000

10.000

(*) Đây là số lượng cổ phần đã được bán ra ngoài công chúng, trong đó: 6.174.000 cổ phần là vốn của Nhà nước(Công ty mẹ SONADEZI) đầu tư.

18- Nguồn kinh phí và quỹ khác

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cuối kỳ

9.444.116.889

Đầu năm

10.123.014.720

Cộng**9.444.116.889****10.123.014.720****VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
25/ Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(M số 01)		
+ Doanh thu bán hàng	56.033.209.049	143.643.225.149
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê hạ tầng KCN	47.224.699.559	40.450.538.452
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	108.533.810.136	80.154.137.253
+ Doanh thu khác		800.358.477
Cộng	<u>211.791.718.744</u>	<u>265.048.259.331</u>
26/ Doanh thu hoạt động tài chính(mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.658.779.117	15.697.949.074
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.579.436.325	6.413.847.400
- Lãi tiền cho vay		2.280.975.000
- Lợi nhuận đầu tư cổ phiếu	721.565.434	400.000.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		333.223.311
Cộng	<u>16.959.780.876</u>	<u>25.125.994.785</u>
28/ Giá vốn hàng bán(mã số 11)		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	124.923.517.197	148.256.526.330
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.581.535.350	22.287.504.646
Cộng	<u>145.505.052.547</u>	<u>59.664.948.220</u>
30/ Chi phí tài chính(mã số 22)		
- Lãi tiền vay		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		

CÔNG TY D2D

Địa chỉ: H22, Đường Võ thị sáu, TP Biên Hòa, Đồng Nai

Tel: (061)3817 825

FAX: (061)3817 768

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)*

- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ
- Chi phí tài chính khác

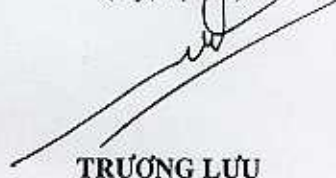
Cộng**31/ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**Năm nayNăm trước

7.292.670.848

21.289.836.514

Cộng7.292.670.84821.289.836.514**Người lập biểu**

(ký, họ tên)



TRƯƠNG LƯU

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

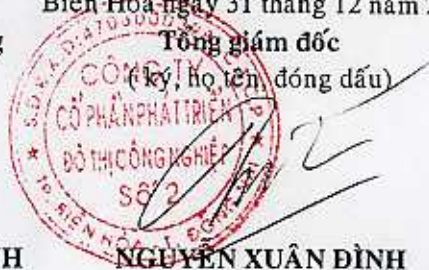


HỒ ĐỨC THÀNH

Biên Hòa ngày 31 tháng 12 năm 2009

Tổng giám đốc

(ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN XUÂN ĐÌNH